



BẢNG ĐIỂM

Lớp : Quản trị kinh doanh 3 - K14

Môn thi: Marketing cơ bản

Lần thi: 1

Giám thị 1: Kim Liên

Ký

Học kỳ: 2 Năm học: 2012 - 2013

Ngày thi: 6.6.13

Giám thị 2: Ng. H. H.

Ký

Cán bộ giảng dạy: Đ. Ngọc Vũ

Phòng thi: A1.9

Giám thị 3: Minh Trung

Ký

Tổng số bài: 41 (A1.9) + 54 (A1.12)

Số tờ: 41 + 54

Giám thị 4: Hạnh + V. H.

Ký

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
1	1210090241	Trần Tuyết	Hạnh	14/06/1994	[Signature]	6,2	6,5	6,6	Sản phẩm sản
2	1210090242	Ngô Thị Hoài	Liên	05/07/1994	[Signature]	5,2	4,2	4,2	Sản phẩm bán
3	1210090243	Lu Gia	Mẫn	18/07/1994	[Signature]				
4	1210090244	Thạch Ngọc	Minh	16/04/1993	[Signature]	7,2	7,2	7,2	Sản phẩm bán
5	1210090245	Võ Hoàng	Minh	18/11/1994	[Signature]	6,2	5,3	5,2	Năm phẩy bán
6	1210090246	Nguyễn Mỹ Thúy	Mơ	22/05/1994	[Signature]	7	6,5	6,6	Sản phẩm sản
7	1210090248	Lê Văn	Đắc	16/07/1992	[Signature]				
8	1210090249	Nguyễn Bá	Đại	24/03/1994	[Signature]	6,2	2	6,9	Sản phẩm bán
9	1210090250	Nguyễn Thành	Đạt	12/07/1994	[Signature]	6,2	6,5	6,6	Sản phẩm sản
10	1210090251	Tăng Quốc	Đạt	03/11/1993	[Signature]	4,2	2,2	6,5	Sản phẩm bán
11	1210090252	Phạm Hoài	Nam	16/04/1994	[Signature]	7	4,5	5,3	Năm phẩy bán
12	1210090253	Đặng Diệp Linh	Đan	29/10/1994	[Signature]	6,5	8,5	7,2	Sản phẩm bán
13	1210090254	Hồ Thị Trang	Đài	28/09/1994	[Signature]				
14	1210090255	Nguyễn Thị Thanh	Nga	28/12/1994	[Signature]	2	2	2	Bán
15	1210090256	Bùi Thị Tuyết	Ngân	26/03/1993	[Signature]	7,2	6,8	7,1	Sản phẩm bán
16	1210090257	Lê Thị Bích	Ngân	07/01/1994	[Signature]	2	6,5	6,6	Sản phẩm sản
17	1210090258	Lê Thị Kim	Ngân	02/06/1994	[Signature]				
18	1210090259	Nguyễn Thị Kim	Ngân	17/10/1993	[Signature]				
19	1210090260	Nguyễn Thị Thùy	Ngân	18/04/1994	[Signature]	2,3	6	6,4	Sản phẩm bán
20	1210090261	Nguyễn Tuyết	Ngân	17/01/1993	[Signature]	5,3	7,8	7,1	Sản phẩm bán
21	1210090262	Phan Diệu Giang	Ngân	16/10/1994	[Signature]	5	5,2	5,1	Năm phẩy bán
22	1210090263	Trần Hoàng Tố	Ngân	20/04/1994	[Signature]	7,3	7,3	7,3	Sản phẩm bán
23	1210090264	Trần Thị	Ngân	29/06/1993	[Signature]	7,3	3,8	4,9	Sản phẩm bán
24	1210090265	Trần Thị Thúy	Ngân	10/11/1994	[Signature]	6,3	5,5	5,2	Năm phẩy bán
25	1210090266	Nguyễn Hoàng Vũ	Nghi	01/02/1994	[Signature]				

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
26	1210090267	Dương Văn	Nghĩa	20/04/1994	<i>ghu</i>	6,3	6,8	6,6	sản phẩm sản
27	1210090268	Hoàng Thị Thùy	Ngọc	17/08/1993	<i>ghu</i>	6,3	5,2	5,5	năm phẩy năm
28	1210090269	Lê Thị	Ngọc	06/11/1993	<i>ng</i>	6,5	4,5	5,1	năm phẩy một
29	1210090270	Nguyễn Lê Hồng	Ngọc	03/10/1994	<i>ngoc</i>	7,3	6,3	6,6	sản phẩm sản
30	1210090271	Nguyễn Như	Ngọc	28/06/1993	<i>nh</i>	6,8	7,2	7,1	bảy phẩy một
31	1210090272	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	18/11/1994					
32	1210090273	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	12/08/1994	<i>kim</i>	6,3	5,5	5,4	năm phẩy bốn
33	1210090274	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	12/07/1994	<i>kim</i>	5,3	5	5,1	năm phẩy một
34	1210090275	Nguyễn Thị Phương	Ngọc	03/01/1994	<i>ph</i>	5,8	6,2	6,1	sản phẩm một
35	1210090276	Nguyễn Tú Hoàng	Ngọc	01/03/1994	<i>tu ho</i>	6,3	6	6,1	sản phẩm một
36	1210090277	Trần Hồng	Ngọc	27/10/1994					
37	1210090278	Vũ Kiều Khánh	Ngọc	26/05/1994	<i>vu</i>	5,8	5,8	5,8	năm phẩy bảy
38	1210090279	Huỳnh Thị Phương	Nguyên	03/04/1994	<i>hu</i>	7	6,3	6,5	sản phẩm năm
39	1210090280	Ngô Khôi	Nguyên	10/02/1994	<i>ngo</i>	4,8	4,2	4,4	bốn phẩy bốn
40	1210090281	Nguyễn Kim Thảo	Nguyên	20/09/1994					
41	1210090282	Nguyễn Thị	Nguyên	21/06/1994	<i>ng</i>	5,8	6,8	6,4	sản phẩm bốn
42	1210090283	Đỗ Thị Thảo	Nguyên	15/07/1994	<i>nguy</i>	6,3	6,2	6,2	sản phẩm hai
43	1210090284	Võ Ngọc Xuân	Nguyên	21/09/1994	<i>vu</i>	6,3	5,8	5,9	năm phẩy chín
44	1210090285	Ngô Thành	Nhân	22/09/1994	<i>ngo</i>	6,8	8	6,9	sản phẩm chín
45	1210090286	Phạm Đỗ Trung	Nhân	31/12/1994	<i>phan</i>	6,8	6	6,2	sản phẩm hai
46	1210090287	Nguyễn Thị Thanh	Nhã	14/04/1994	<i>nguyen</i>	6,8	7,8	7,4	bảy phẩy bốn
47	1210090288	Đoàn Thị Thanh	Nhã	02/06/1994	<i>doan</i>	8	8,2	8,8	bảy phẩy tám
48	1210090289	Phan Thị Thanh	Nhân	15/08/1994	<i>phan</i>	6,3	5,8	6	sản
49	1210090290	Huỳnh Thị Ngọc	Nhi	14/03/1994	<i>nguy</i>	7	6,3	6,5	sản phẩm năm
50	1210090291	Lê Trần Ý	Nhi	15/10/1994	<i>le</i>	6	7,5	7,1	bảy phẩy một
51	1210090292	Mai Thị Oanh	Nhi	20/05/1994	<i>mai</i>	6,8	7,8	7,4	bảy phẩy bốn
52	1210090293	Nguyễn Thị Vân	Nhi	10/09/1994	<i>nguyen</i>	8	8,8	7,6	bảy phẩy sáu
53	1210090294	Nguyễn Trương Yến	Nhi	08/09/1993	<i>nguyen</i>	7	4,3	5,1	năm phẩy một
54	1210090295	Trương Quỳnh	Nhi	10/09/1994					✓
55	1210090296	Trương Thị Uyên	Nhi	29/01/1994	<i>truong</i>	7,3	5,8	6,3	sản phẩm ba
56	1210090297	Võ Thị Yến	Nhi	10/09/1994					✓
57	1210090298	Vương Kiều	Nhi	12/03/1994	<i>vu</i>	5,3	5,2	5,2	năm phẩy hai
58	1210090299	Nguyễn Thị	Nhiên	06/06/1994	<i>nguyen</i>	6	6,5	6,3	sản phẩm ba
59	1210090300	Huỳnh	Như	13/02/1992	<i>huynh</i>	6	3,5	4,3	bốn phẩy ba
60	1210090301	Nguyễn Thụy Quỳnh	Như	26/06/1994	<i>nguyen</i>	5,3	4,2	4,5	bốn phẩy năm

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
61	1210090302	Đỗ Thị Quỳnh	Như	07/03/1994	<i>[Signature]</i>	5,3	5,2	5,2	năm phẩy hai
62	1210090303	Trần Thị Anh	Như	02/10/1994	<i>[Signature]</i>	6	5,2	5,4	năm phẩy bốn
63	1210090304	Triệu Thị Huỳnh	Như	14/10/1993	<i>[Signature]</i>	7	6,2	6,8	sáu phẩy tám
64	1210090305	Nguyễn Phương Minh	Nhứt	01/01/1994	<i>[Signature]</i>	6,3	4,8	5,3	năm phẩy ba
65	1210090306	Lê Thị	Nhứt	20/05/1994	<i>[Signature]</i>	5,3	6,2	5,9	năm phẩy chín
66	1210090307	Huỳnh Kim	Nhu	19/11/1994	<i>[Signature]</i>	4,2	7,5	6,2	sáu phẩy bảy
67	1210090308	Lê Hoàng	Nhung	13/01/1994	<i>[Signature]</i>	6,2	6,2	6,2	sáu phẩy bảy
68	1210090309	Lê Thị Cẩm	Nhung	08/09/1994					✓
69	1210090310	Ngô Thị Tuyết	Nhung	15/07/1994	<i>[Signature]</i>	5,3	5,8	5,7	năm phẩy bảy
70	1210090311	Nguyễn Thị	Nhung	03/02/1993	<i>[Signature]</i>	6,3	7,8	7,4	bảy phẩy bốn
71	1210090312	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	20/11/1994	<i>[Signature]</i>	5,2	4,8	5,1	năm phẩy một
72	1210090313	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	29/05/1994	<i>[Signature]</i>	5,3	6,2	5,9	năm phẩy chín
73	1210090314	Đinh Nguyễn Hồng	Nhung	09/01/1994					✓
74	1210090315	Nguyễn Ngọc	Diễn	05/09/1993	<i>[Signature]</i>	6,3	5,3	5,6	năm phẩy sáu
75	1210090316	Nguyễn Thanh	Diễn	29/01/1994	<i>[Signature]</i>	6,2	5	5,5	năm phẩy năm
76	1210090317	Phan Thị Đình	Diễn	13/10/1994	<i>[Signature]</i>	6,6	9	8,3	tám phẩy ba
77	1210090318	Võ	Diễn	20/09/1994	<i>[Signature]</i>	7	5,2	5,2	năm phẩy bảy
78	1210090319	Từ Thị	Diệp	20/08/1993	<i>[Signature]</i>	7,3	6,8	7	bảy
79	1210090320	Nguyễn Nhã	Đình	10/09/1994	<i>[Signature]</i>	6,2	4,5	5,2	năm phẩy hai
80	1210090321	Trần Minh	Đông	20/10/1994	<i>[Signature]</i>	6,3	8,2	7,6	bảy phẩy sáu
81	1210090322	Trần Đặng Phương	Đông	25/08/1992	<i>[Signature]</i>	4,3	7	6,2	sáu phẩy hai
82	1210090323	Lê Tấn Bảo	Định	26/11/1994	<i>[Signature]</i>	7	7,3	7,2	bảy phẩy hai
83	1210090324	Trần Thành	Được	31/05/1993	<i>[Signature]</i>	6,2	7,2	7,1	bảy phẩy một
84	1210090325	Bùi Thị Mỹ	Nường	25/10/1993	<i>[Signature]</i>	6,3	5,8	6	sáu
85	1210090326	Nguyễn Huỳnh	Đức	17/04/1994					✓
86	1210090327	Đinh Mậu	Đức	29/03/1993					✓
87	1210090328	Đỗ Tài	Đức	06/02/1994	<i>[Signature]</i>		5	3,5	ba phẩy năm
88	1210090329	Nguyễn Thị	Oanh	25/10/1994	<i>[Signature]</i>	7,3	4	5	năm
89	1210090330	Phan Thị Trúc	Oanh	02/12/1994	<i>[Signature]</i>	6,3	6,5	6,4	sáu phẩy bốn
90	1210090331	Vương Ngọc	Oanh	04/12/1994	<i>[Signature]</i>	6,3	7,5	7,1	bảy phẩy một
91	1210090332	Cao Minh	Phát	27/02/1994	<i>[Signature]</i>	6,2	7,2	7,4	bảy phẩy bốn
92	1210090334	Nguyễn Thành	Phát	17/08/1994					✓
93	1210090335	Phạm Tấn	Phát	28/12/1992	<i>[Signature]</i>	8	4	5,2	năm phẩy hai
94	1210090336	Trương Hồng	Phát	26/03/1994					✓
95	1210090337	Võ Hữu	Phát	23/05/1994	<i>[Signature]</i>	7,3	8,3	8	tám

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
96	1210090338	Lê Thị Quí	Phi	15/06/1994	<i>Thị Quí</i>	5,8	6,5	6,3	sản phẩm học
97	1210090339	Nguyễn Hữu	Phi	28/07/1991	<i>Phụ</i>	6,3	7	6,8	sản phẩm học
98	1210090340	Nguyễn Ngọc Mạnh	Phi	30/04/1994	<i>Phu</i>	6,3	5	5,4	sản phẩm học
99	1210090341	Nguyễn Văn	Phi	20/10/1994	<i>Phu</i>	5,8	7,8	7,1	bảng phân loại
100	1210090342	Nguyễn Thị Tuyết	Phượng	27/04/1994	<i>Thị Tuyết</i>	6,8	4,2	5	năm
101	1210090343	Huỳnh Ai	Phượng	31/12/1994	<i>Phu</i>	5,3	7,8	7	bảng
102	1210090344	Lê Thanh	Phượng	16/12/1994	<i>Thị Thanh</i>	5,8	4,2	4,2	bảng phân loại
103	1210090345	Mạch Diễm	Phượng	24/04/1994	<i>Thị Diễm</i>	7	7,5	7,4	bảng phân loại
104	1210090346	Nguyễn Công	Phượng	02/11/1994	<i>Phu</i>	5,8	4,8	5,1	năm phân loại
105	1210090347	Nguyễn Thanh	Phượng	11/12/1994	<i>Thị Thanh</i>	6,3	6	6,1	sản phẩm học
106	1210090348	Nguyễn Vũ Đức	Phượng	28/04/1994	<i>Phu</i>	5	5,8	5,5	năm phân loại
107	1210090349	Phạm Hoàng	Phượng	10/01/1994	<i>Phu</i>	5,3	5,5	5,4	năm phân loại
108	1210090350	Phạm Thị Quế	Phượng	09/11/1994	<i>Phu</i>	7	8,3	7,9	bảng phân loại
109	1210090351	Phạm Thị Thu	Phượng	22/11/1994	<i>Phu</i>	7,8	5,8	6,4	sản phẩm học
110	1210090352	Trần Minh	Phượng	26/11/1993					✓
111	1210090353	Đoàn Văn	Phước	16/07/1994	<i>Phu</i>	5,8	4,8	5	năm
112	1210090354	Lê Văn	Phú	06/02/1993					✓
113	1210090355	Đặng Minh	Phú	14/02/1994					✓
114	1210090356	Nguyễn Trung	Phúc	01/01/1994	<i>Phu</i>	4,8	6	5,6	năm phân loại
115	1210090357	Trương Thị Thùy	Trang	27/06/1994	<i>Thị Thùy</i>	6,3	8,2	7,6	bảng phân loại

Ngày 28... tháng 06... năm 2015